Signature Not Verified
Được ký bởi HUỲNH CHÂU SANG
Ngày ký: 09.08.2017 09:21

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí Nghiệp Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền, đơn vị trực thuộc Công ty Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Kiên Giang theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của UBND tỉnh Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700460163 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-TTLK-1 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-VSD-2 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 07 năm 2015, với mã chứng khoán là NGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 06 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại : 0297 3874 131
- Fax : 0297 3924 331

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; mua bán cá và thủy sản; chế biến sản phẩm từ ngũ cốc; xuất khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh Châu Sang	Chủ tịch		
Ông Võ Thế Trọng	Thành viên		
Bà Nguyễn Kim Búp	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên		
Ông Nguyễn Duy An	Thành viên	Ngày 21 tháng 04 năm 2017	
Ông Trần Minh Khoa	Thành viên		Ngày 21 tháng 04 năm 2017

Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thành Công	Trưởng ban		Ngày 21 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Bạch Dương	Trưởng ban	Ngày 21 tháng 04 năm 2017	
Bà Lê Thị Thùy	Thành viên	Ngày 21 tháng 04 năm 2017	
Ông Dương Thanh Huyện	Thành viên		

Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Châu Sang	Giám đốc
Ông Võ Thế Trọng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Phú	Phó Giám đốc
Ông Trần Đàm Minh Tâm	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Châu Sang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

3. Đánh giá tình hình kinh doanh giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 24.176.416.641 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

HUỲNH CHÂU SANG
Chủ tịch
Kiên Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2017

Số: 026/2017/BCSX-CT.00005

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (gọi tắc là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận Kết luận nêu trên, ở đây chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến mục 4.20 của thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 24.176.416.641 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

TRANG ĐẮC NHA	**LÊ THANH VŨ**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 07 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**56.211.426.149**	**54.674.954.018**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**1.319.517.064**	**2.622.217.649**
Tiền	111		1.319.517.064	2.622.217.649
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.500.000.000**	**-**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	2.500.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.408.893.532**	**18.548.201.813**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	18.171.565.907	14.501.191.239
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	349.638.500	378.461.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.224.623.399	4.007.534.848
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(336.934.274)	(338.985.274)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**27.942.003.415**	**32.155.644.522**
Hàng tồn kho	141		27.942.003.415	32.155.644.522
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.041.012.138**	**1.348.890.034**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	403.166.369	265.887.417
Thuế GTGT được khấu trừ	152		637.845.769	1.083.002.617
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**48.574.531.131**	**50.454.585.075**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**47.522.015.412**	**49.198.826.392**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	43.632.968.895	45.266.289.292
Nguyên giá	222		65.946.846.828	65.946.846.828
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.313.877.933)	(20.680.557.536)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	3.889.046.517	3.932.537.100
Nguyên giá	228		4.459.181.484	4.459.181.484
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(570.134.967)	(526.644.384)
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	1.530.000.000	1.530.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.530.000.000)	(1.530.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.052.515.719**	**1.255.758.683**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	746.515.719	949.758.683
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		306.000.000	306.000.000
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**104.785.957.280**	**105.129.539.093**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**81.614.092.790**	**82.422.143.434**
Nợ ngắn hạn	**310**		**80.387.842.790**	**79.895.246.634**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	21.055.244.410	23.554.790.532
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	254.566.066
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	123.278.129	120.004.652
Phải trả người lao động	314		366.422	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	59.236.141
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.308.628.935	1.081.852.749
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14.1	57.900.324.894	54.824.796.494
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**1.226.250.000**	**2.526.896.800**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14.2	1.226.250.000	2.526.896.800
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**23.171.864.490**	**22.707.395.659**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.16	**23.171.864.490**	**22.707.395.659**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.999.440.000	19.999.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.999.440.000	19.999.440.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		324.907.245	353.504.134
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.847.517.245	2.354.451.525
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.431.259.554	91.992.362
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		416.257.691	2.262.459.163
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**104.785.957.280**	**105.129.539.093**

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng/Người lập biểu

HUỲNH CHÂU SANG
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1.1	**104.973.123.071**	**107.552.162.945**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	787.568.101	-
Doanh thu thuần	**10**		**104.185.554.970**	**107.552.162.945**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**95.997.993.440**	**97.573.886.199**
Lợi nhuận gộp	**20**		**8.187.561.530**	**9.978.276.746**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	271.993.537	340.655.637
Chi phí tài chính	22	6.4	2.239.550.943	2.860.244.010
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*1.956.411.826*	*2.609.433.845*
Chi phí bán hàng	25	6.5	2.800.852.559	3.831.202.982
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.895.900.064	2.980.686.646
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**523.251.501**	**646.798.745**
Thu nhập khác	31		-	73.170.191
Chi phí khác	32		-	32.291.710
Lợi nhuận khác	**40**		**-**	**40.878.481**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**523.251.501**	**687.677.226**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	-	(499.473.101)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		523.251.501	**1.187.150.327**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	208	470

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng/Người lập biểu

HUỲNH CHÂU SANG
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**523.251.501**	**687.677.226**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.676.810.980	1.646.579.224
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		(2.051.000)	75.280.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		30.204.893	20.036.931
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(894.246)	(894.246)
Chi phí lãi vay	06		1.956.411.826	2.609.433.845
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***4.183.733.954***	***5.038.112.980***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.402.761.244)	(1.509.728.402)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.213.641.107	17.482.927.524
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.722.239.714)	(2.762.406.944)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		65.964.012	181.671.660
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.956.411.826)	(2.609.433.845)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		27.992.300	27.992.300
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(947.467.500)	(947.467.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(537.548.911)***	***14.901.667.773***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		(2.500.000.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		894.246	894.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(2.499.105.754)***	***894.246***

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	133.404.901.748	152.697.580.724
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(131.660.746.316)	(167.404.885.821)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.299.944.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***1.744.155.432***	***(16.007.249.097)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1.292.499.233)**	**(1.104.687.078)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.622.217.649**	**2.497.842.731**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.201.352)	(4.485.001)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	5.1	**1.319.517.064**	**1.388.670.652**

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng/Người lập biểu

HUỲNH CHÂU SANG
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700460163 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-TTLK-1 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-VSD-2 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 07 năm 2015, với mã chứng khoán là NGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 06 tháng 03 năm 2008.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thủy sản xuất khẩu.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: chế biến, gia công, bảo quản, mua bán thủy sản và sản phẩm từ ngũ cốc.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 129 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 118 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
    - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
    - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
    - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân từ 14 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 13 tháng đến 36 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 35
Máy móc thiết bị	07 - 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị mua lại tài sản trên đất của Công ty TNHH Kiên Hùng I để được quyền thuê đất 50 năm và cải tạo xây dựng nhà máy mới tại khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu. Công ty đã hạch toán khoản này vào tài sản cố định vô hình và khấu hao trong vòng 50 năm theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/BB-HĐQT-12 ngày 13 tháng 02 năm 2012.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả

các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

    - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
    - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

4.20 Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, nợ ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 24.176.416.641 VND do Công ty vay có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.207.646.277	1.341.773.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	57.430.100	197.327.769
+ USD	54.440.687	1.083.116.838
	1.319.517.064	**2.622.217.649**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	2.379,86	54.440.687

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là khoản tiền gởi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,5%/năm tại ngân hàng Vietcombank, khoản tiền gởi này được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này.

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Chế Biến Bột Cá Kiên Hùng I	1.530.000.000	(1.530.000.000)	-	1.530.000.000	(1.530.000.000)	-

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang	-	126.500.000
Phải thu các khách hàng khác		
Chuugai Shokuhin Co.,Ltd	2.215.529.080	-
ITM Alimentaire International	2.497.000.000	-
E Xostar Sarl	-	2.816.091.630
Marseille Store Co. Ltd	1.445.218.200	1.769.919.000
Asia Express Food	103.666.133	1.896.614.964
Các khách hàng khác	11.910.152.494	7.892.065.645
	18.171.565.907	**14.501.191.239**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán khác		
Surimi Tech Limited	212.550.000	212.550.000
Các nhà cung cấp khác	137.088.500	165.911.000
	349.638.500	**378.461.000**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Tạm ứng công tác	3.073.040.195	-	2.610.026.502	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.804.192.069	-	939.322.739	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	347.391.135	(105.680.710)	458.185.607	(103.629.710)
	3.420.431.330	**(105.680.710)**	**3.068.212.109**	**(103.629.710)**

5.6 Nợ xấu

	30/06/2017			01/01/2017		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Surimi Tech Limited	Dưới 2 năm	212.550.000	106.275.000	Dưới 1 năm	212.550.000	148.785.000
Cơ Sở Thành Phát	Trên 3 năm	55.000.000	-	Trên 3 năm	55.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 3 năm	175.659.274	-	Trên 3 năm	220.220.274	-
		443.209.274	**106.275.000**		**487.770.274**	**148.785.000**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng	Nợ trả trước cho người bán	Nợ phải thu khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	(11.567.564)	(221.737.000)	(105.680.710)	(338.985.274)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	2.051.000	2.051.000
Tại ngày 30/06/2017	**(11.567.564)**	**(221.737.000)**	**(103.629.710)**	**(336.934.274)**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.679.934.467	-	4.881.153.733	-
Công cụ, dụng cụ	1.714.752.276	-	1.866.473.804	-
Thành phẩm	22.481.829.685	-	25.342.529.999	-
Hàng hóa	65.486.986	-	65.486.986	-
	27.942.003.415	**-**	**32.155.644.522**	**-**

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	304.923.985	109.498.505
Chi phí bảo hiểm	19.719.773	48.425.334
Chi phí khác chờ phân bổ	78.522.611	107.963.578
	403.166.369	**265.887.417**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	445.508.284	607.218.175
Chi phí khác chờ phân bổ	301.007.435	342.540.508
	746.515.719	**949.758.683**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	25.050.501.711	39.774.356.849	872.605.575	249.382.693	65.946.846.828
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	25.050.501.711	39.774.356.849	872.605.575	249.382.693	**65.946.846.828**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	4.763.201.958	15.228.789.240	548.672.576	139.893.762	20.680.557.536
Khấu hao trong kỳ	402.828.691	1.189.667.467	33.125.674	7.698.565	1.633.320.397
Tại ngày 30/06/2017	5.166.030.649	16.418.456.707	581.798.250	147.592.327	**22.313.877.933**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	20.287.299.753	24.545.567.609	323.932.999	109.488.931	45.266.289.292
Tại ngày 30/06/2017	19.884.471.062	23.355.900.142	290.807.325	101.790.366	**43.632.968.895**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2017	872.565.839	972.814.462	192.714.421	68.064.762	2.106.159.484
Tại ngày 30/06/2017	872.565.839	972.814.462	192.714.421	68.064.762	**2.106.159.484**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty:

Tại ngày 01/01/2017	20.287.299.753	24.545.567.609	323.932.999	109.488.931	45.266.289.292
Tại ngày 30/06/2017	19.884.471.062	23.355.900.142	290.807.325	101.790.366	**43.632.968.895**

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Tài sản vô hình khác
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2017	4.459.181.484
Mua sắm trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2017	**4.459.181.484**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2017	526.644.384
Khấu hao trong kỳ	43.490.583
Tại ngày 30/06/2017	**570.134.967**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	3.932.537.100
Tại ngày 30/06/2017	**3.889.046.517**

Đây là giá trị mua lại tài sản trên đất để được quyền thuê đất 50 năm và cải tạo xây dựng nhà máy mới tại khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu. Công ty đã hạch toán khoản này vào tài sản cố định vô hình theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/BB-HĐQT-12 ngày 13 tháng 02 năm 2012.

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Doanh nghiệp tư nhân Thế Khánh	2.459.609.305	2.331.927.305
Ông Quốc Việt	2.179.447.000	309211200
Ông Trần Văn Dũng	2.084.343.300	2.559.792.100
Các nhà cung cấp khác	14.331.844.805	18.353.859.927
	21.055.244.410	**23.554.790.532**

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2017
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	120.004.652	91.825.316	(88.551.839)	123.278.129
Thuế tài nguyên	-	26.397.280	(26.397.280)	-
Các loại thuế khác	-	8.722.733	(8.722.733)	-
	120.004.652	**126.945.329**	**(123.671.852)**	**123.278.129**

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu:

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất:

Theo Quyết định số 645/QĐ-CT ngày 19 tháng 06 năm 2009 về miễn tiền thuê đất, Công ty được miễn tiền thuê đất 11 năm và thời hạn miễn bắt đầu từ tháng 01 năm 2009.

Thuế thu nhập doanh nghiệp*:*

Thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản sẽ không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo khoản 1a, điều 6, thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	523.251.501	687.677.226
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	32.291.710
Các khoản điều chỉnh giảm	(523.251.501)	(719.968.936)
Thu nhập chịu thuế	**-**	**-**
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
Thuế TNDN năm trước chuyển sang	-	(499.473.101)
Tổng Thuế TNDN phải nộp	**-**	**(499.473.101)**

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	51.257.700	52.857.395
Bảo hiểm xã hội	197.234.815	1.831.991
Bảo hiểm y tế	1.956.219	701.885
Bảo hiểm thất nghiệp	33.175.251	1.456.528
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.025.004.950	1.025.004.950
	1.308.628.935	**1.081.852.749**

5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank – lãi suất 7,5%/năm	5.622.792.505	5.622.792.505	-	-
Ngân hàng Vietinbank – lãi suất 7,8%/năm	49.966.026.989	49.966.026.989	52.803.079.294	52.803.079.294
Vay dài hạn đến hạn trả	2.311.505.400	2.311.505.400	2.021.717.200	2.021.717.200
	57.900.324.894	**57.900.324.894**	**54.824.796.494**	**54.824.796.494**

Đây là các khoản vay tại các ngân hàng có thời hạn dưới 12 tháng tại các ngân hàng mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, toàn bộ giá trị hàng tồn kho và toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình có số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 lần lượt là 2.500.000.000 VND, 27.942.003.415 VND và 43.632.968.895 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2017	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	52.803.079.294	133.435.627.916	-	(130.649.887.716)	55.588.819.494
Vay dài hạn đến hạn trả	2.021.717.200	-	1.300.646.800	(1.010.858.600)	2.311.505.400
	54.824.796.494	**133.435.627.916**	**1.300.646.800**	**(131.660.746.316)**	**57.900.324.894**

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank – lãi suất 9,5%/năm	1.226.250.000	1.226.250.000	2.526.896.800	2.526.896.800

Đây là các khoản vay tại các ngân hàng có thời hạn 50 tháng tại các ngân hàng mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, toàn bộ giá trị hàng tồn kho và toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình có số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 lần lượt là 2.500.000.000 VND, 27.942.003.415 VND và 43.632.968.895 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017			
Vay dài hạn ngân hàng	3.537.755.400	2.311.505.400	1.226.250.000
Tại ngày 01/01/2017			
Vay dài hạn ngân hàng	4.548.614.000	2.021.717.200	2.526.896.800

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	01/01/2017	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	30/06/2017
	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	2.526.896.800	(1.300.646.800)	1.226.250.000

5.15 Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	19.999.440.000	168.956.099	2.091.936.362	22.260.332.461
Lãi 6 tháng đầu năm 2016	-	-	1.187.150.327	1.187.150.327
Tạm trích lập quỹ	-	123.589.475	(123.589.475)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(247.178.952)	(247.178.952)
Chia cổ tức	-	-	(1.999.944.000)	(1.999.944.000)
Tại ngày 30/06/2016	**19.999.440.000**	**292.545.574**	**908.374.262**	**21.200.359.836**
Tại ngày 01/07/2016	19.999.440.000	292.545.574	908.374.262	21.200.359.836
Lãi 6 tháng cuối năm 2016	-	-	1.931.872.595	1.931.872.595
Tạm trích lập quỹ	-	60.958.560	(60.958.560)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(424.836.772)	(424.836.772)
Tại ngày 31/12/2016	**19.999.440.000**	**353.504.134**	**2.354.451.525**	**22.707.395.659**
Tại ngày 01/01/2017	19.999.440.000	353.504.134	2.354.451.525	22.707.395.659
Lãi 6 tháng đầu năm 2017	-	-	523.251.501	523.251.501
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(106.993.810)	(106.993.810)
Hoàn nhập các quỹ	-	(28.596.889)	76.808.029	48.211.140
Tại ngày 30/06/2017	**19.999.440.000**	**324.907.245**	**2.847.517.245**	**23.171.864.490**

5.15.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

Cổ đông	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV Du Lịch – Thương Mại Kiên Giang	6.999.990.000	35,00%	6.999.990.000	35,00%
Ông Willem Stuive	1.999.990.000	10,00%	1.999.990.000	10,00%
Ông Nguyễn Quang Kim	1.181.660.000	5,91%	1.181.660.000	5,91%
Các cổ đông khác	9.817.800.000	49,09%	9.817.800.000	49,09%
	19.999.440.000	**100%**	**19.999.440.000**	**100%**

5.15.3 Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.999.944	1.999.944
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	1.999.944	1.999.944
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
	1.999.944	**1.999.944**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
	-	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	1.999.944	1.999.944
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
	1.999.944	**1.999.944**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.15.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lại lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 21 tháng 04 năm 2017 và tạm trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty như sau:

	VND
• Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội cổ đông	28.596.889
• Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông	48.211.140
• Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo điều lệ Công ty	106.993.810

5.16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
	USD	USD
Đôla Mỹ (USD)	2.379,86	47.695,99

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.055.177.225	2.344.832.222
Doanh thu bán thành phẩm	97.406.626.894	99.287.516.977
Doanh thu cung cấp dịch vụ	161.857.860	763.034.300
Doanh thu khác	4.349.461.092	5.156.779.446
	104.973.123.071	**107.552.162.945**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	787.568.101	-

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.856.072.819	2.192.800.122
Giá vốn bán thành phẩm	88.579.573.211	89.753.905.554
Giá vốn cung cấp dịch vụ	156.193.102	786.353.855
Giá vốn khác	4.406.154.308	4.840.826.668
	95.997.993.440	**97.573.886.199**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.408.576	894.246
Lãi chênh lệch tỷ giá	270.584.961	339.761.391
	271.993.537	**340.655.637**

6.4 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.956.411.826	2.609.433.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá	252.934.224	230.773.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30.204.893	20.036.931
	2.239.550.943	**2.860.244.010**

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí hoa hồng, môi giới	572.352.500	689.456.298
Chi phí vận chuyển hàng bán	1.883.181.292	2.869.342.920
Chi phí bán hàng khác	345.318.767	272.403.764
	2.800.852.559	**3.831.202.982**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.832.565.280	1.520.446.764
Phí ngân hàng	348.600.327	575.461.507
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	714.734.457	884.778.375
	2.895.900.064	**2.980.686.646**

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	523.251.501	1.187.150.327
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(106.993.810)	(247.178.952)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	416.257.691	939.971.375
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.999.944	1.999.944
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**208**	**470**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.422.322.132	69.982.951.656
Chi phí nhân công	8.792.297.179	5.905.607.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.676.810.980	1.646.579.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.773.148.957	4.541.295.832
Chi phí bằng tiền khác	2.278.265.168	3.971.615.994
	95.942.844.416	**86.048.050.678**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	133.404.901.748	152.697.580.724

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	131.660.746.316	167.404.885.821

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	**Từ 1 đến 5 năm**	**Tổng cộng**
	VND	VND	VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	57.900.324.894	1.226.250.000	59.126.574.894
Phải trả người bán	21.055.244.410	-	21.055.244.410
Phải trả khác	1.025.004.950	-	1.025.004.950
	79.980.574.254	**1.226.250.000**	**81.206.824.254**
Ngày 01 tháng 01 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	54.824.796.494	2.526.896.800	57.351.693.294
Phải trả người bán	23.554.790.532	-	23.554.790.532
Phải trả khác	1.025.004.950	-	1.025.004.950
	79.404.591.976	**2.526.896.800**	**81.931.488.776**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, toàn bộ giá trị hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình của mình để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 (xem tại thuyết minh số 5.2.1, 5.7 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	**01/01/2017**	**30/06/2017**	**01/01/2017**
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	18.159.998.343	14.489.623.675	18.159.998.343	14.489.623.675
Các khoản phải thu khác	243.761.425	352.504.897	243.761.425	352.504.897
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.319.517.064	2.622.217.649	1.319.517.064	2.622.217.649
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
	22.223.276.832	**17.464.346.221**	**22.223.276.832**	**17.464.346.221**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	59.126.574.894	57.351.693.294	59.126.574.894	57.351.693.294
Phải trả người bán	21.055.244.410	23.554.790.532	21.055.244.410	23.554.790.532
Phải trả khác	1.025.004.950	1.025.004.950	1.025.004.950	1.025.004.950
	81.206.824.254	**81.931.488.776**	**81.206.824.254**	**81.931.488.776**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2017	**6 tháng đầu năm 2016**
	VND	VND
Tiền lương và thưởng	594.316.803	494.877.723
Thù lao	171.600.000	90.000.000
	765.916.803	**584.877.723**

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh chủ yếu với cổ đông lớn đã được trình bày ở thuyết minh số 4.19 như sau:

Công ty liên quan	**Nội dung**	**6 tháng đầu năm 2017**	**6 tháng đầu năm 2016**
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Du Lịch Thương Mại Kiên Giang	Chia cổ tức	-	700.000.000
	Mua hàng	-	6.500.000

Số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH MTV Du Lịch Thương Mại Kiên Giang	Phải thu bán hàng	-	126.500.000

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017, không còn số dư các khoản phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan.

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và gia công chế biến thủy sản.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là chế biến và xuất khẩu thủy sản.

	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
6 tháng đầu năm 2016			
Doanh thu thuần	93.765.435.098	13.859.898.038	107.625.333.136
Chi phí phân bổ	(88.346.228.821)	(13.058.860.360)	(101.405.089.181)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**5.419.206.277**	**801.037.678**	**6.220.243.955**
Chi phí không phân bổ			(3.012.978.356)
Thu nhập hoạt động tài chính			340.655.637
Chi phí hoạt động tài chính			(2.860.244.010)
Lợi nhuận trước thuế			**687.677.226**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			499.473.101
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**1.187.150.327**
Vào ngày 30/06/2016			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	11.768.697.930	4.413.926.070	12.360.708.006
Tài sản không phân bổ			79.085.961.048
Tổng tài sản			**91.446.669.054**
Nợ phải trả không phân bổ			70.246.309.218
Tổng nợ phải trả			**70.246.309.218**
6 tháng đầu năm 2017			
Doanh thu thuần	92.008.978.904	12.176.576.066	104.185.554.970
Chi phí phân bổ	(87.251.835.822)	(11.547.010.177)	(98.798.845.999)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**4.757.143.082**	**629.565.889**	**5.386.708.971**
Chi phí không phân bổ			(2.895.900.064)
Thu nhập hoạt động tài chính			271.993.537
Chi phí hoạt động tài chính			(2.239.550.943)
Lợi nhuận trước thuế			**523.251.501**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**523.251.501**

	Hoạt động xuất khẩu	Tiêu thụ nội địa	Cộng
	VND	VND	VND
Vào ngày 30/06/2017			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	17.234.117.394	925.880.949	18.159.998.343
Tài sản không phân bổ			86.625.958.937
Tổng tài sản			**104.785.957.280**
Nợ phải trả không phân bổ			81.614.092.790
Tổng nợ phải trả			**81.614.092.790**

9.4 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Công ty trình bày lại số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi âm của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Các khoản phải thu khác	136	3.068.212.109	939.322.739	4.007.534.848
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(939.322.739)	939.322.739	-

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng/Người lập biểu

HUỲNH CHÂU SANG
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2017